

E. WORD FORMATION

STT	Từ	Từ gia đình	Từ loại	Nghĩa
1	arrange		v.	sắp xếp
			n.	sự sắp xếp
			v.	sắp xếp lại
2	arrive		v	tới (nơi)
			n	sự cập bến
3	broad		adj	rộng, bao la
			n	sự rộng rãi (bề ngang)
			v	mở rộng
4	culture		n	văn hóa
			adj	(không) có học thức
			adj	thuộc văn hóa
5	distant		adj	xa cách - lạnh nhạt
			n	khoảng cách
6	differ		v	+ from: khác biệt với + in: bất đồng (quan điểm)
			n	sự khác biệt
			adj	khác biệt với
			adj	thờ ơ
7	direct		adj	trực tiếp
			n	phương hướng
			n	đạo diễn - người điều hành
			adv	một cách (gián) trực tiếp
8	enter		v	đi vào
			n	cổng vào, lối vào
9	inhabit		v	ở (sinh sống)
			n	cư dân
10	photograph		n	bức ảnh
			n	nghề nhiếp ảnh
			n	nhiếp ảnh gia

			adj	(thuộc) nhiếp ảnh photographic equipment
11	recognise		v	nhận ra
			adj	(không) - có thể nhận ra
			n	sự công nhận
12	time		n	thời gian
			n	thời khóa biểu
13	tour		n	hành trình (gồm nhiều hoạt động)
			n	ngành du lịch
			n	khách du lịch
14	world		n	thế giới
			adv	toàn thế giới